

**PHỤ LỤC BIỂU PHÂN BỐ GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM 2026 (NĂM HỌC 2026-2027)**

*(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-SGDĐT ngày / /2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 -2026)	Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)-theo QĐ 2840-UBND	Chia ra các xã- phường															
					Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Mường Phăng	Phường Mường Lay	Thanh Nua	Thanh An	Thanh Yên	Sam Mứn	Núa Ngam	Mường Nhà	Na Son	Xa Dung	Pu Nhi	Mường Luân	Tủa Đình	
<b>I</b>	<b>Số học sinh có mặt đầu năm học</b>	Người	<b>206.631</b>	<b>210.705</b>	<b>17.327</b>	<b>5.954</b>	<b>3.690</b>	<b>5.229</b>	<b>6.571</b>	<b>4.818</b>	<b>2.869</b>	<b>2.056</b>	<b>3.025</b>	<b>3.252</b>	<b>5.481</b>	<b>5.291</b>	<b>3.225</b>	<b>4.726</b>	<b>2.426</b>	
<b>1</b>	<b>GIÁO DỤC MẦM NON</b>																			
<b>1.1</b>	<b>Tổng số trẻ mầm non</b>	Cháu	<b>53.580</b>	<b>53.977</b>	2650	1.102	980	1.610	1301	924	745	476	940	830	1189	1643	1090	1050	835	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	<b>14.575</b>	<b>15.879</b>	639	233	292	542	321	290	253	173	303	257	338	460	364	350	297	
	- Số học sinh mẫu giáo	Trẻ	<b>38.502</b>	<b>38.098</b>	2011	869	688	1.068	980	634	492	339	637	573	851	1183	726	700	538	
	- Số trẻ 5 tuổi	Trẻ	<b>13.372</b>	<b>13.327</b>	783	317	270	354	325	227	200	132	221	210	300	394	240	262	180	
<b>1.2</b>	<b>Tổng số lớp và nhóm trẻ</b>	lớp	<b>2.400</b>	<b>2.389</b>	131	51	57	75	60	41	37	23	48	47	58	74	47	51	38	
	- Số nhóm trẻ	Nhóm	<b>736</b>	<b>768</b>	39	12	16	7	22	13	11	7	20	12	19	27	14	18	11	
	- Số lớp mẫu giáo	Lớp	<b>1.664</b>	<b>1.588</b>	92	39	41	9	38	28	24	16	28	32	39	47	30	35	25	
	- Số lớp 5 tuổi	lớp	<b>972</b>	<b>953</b>	33	11	18	3	15	8	11	9	21	27	21	35	16	25	13	
<b>1.3</b>	<b>Các tỷ lệ huy động</b>																			
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	<b>4,70</b>	<b>4,50</b>	2,25	2,18	2,97	2,40	1,70	2,38	2,27	2,40	4,30	2,67	5,54	5,7	5,2	5,9	6,0	
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	<b>5,60</b>	<b>5,50</b>	2,31	2,18	3,08	2,60	2,02	2,93	2,50	2,75	5,36	2,67	6,02	6,8	5,8	6,3	6,2	
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp	%	<b>47,65</b>	<b>47,00</b>	54,00	51,00	53,47	64,42	58,98	49,25	60,53	55,87	60,76	54,57	51,56	50,2	57,0	58,3	68,1	
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	<b>100</b>	<b>99,80</b>	99,90	100,00	100,00	100,00	99,91	100,00	99,8	100,0	100,0	99,8	99,9	99,6	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	<b>100</b>	<b>99,90</b>	99,90	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,1	100,0	100,0	100,0	
<b>2</b>	<b>GIÁO DỤC PHỔ THÔNG</b>																			
<b>2.1</b>	<b>Tổng số học sinh</b>	HS	<b>151.120</b>	<b>154.928</b>	13.814	4.852	2.710	3.349	5.270	3.894	2.124	1.559	2.085	2.422	4.292	3.648	2.135	3.676	1.591	
	Trong đó: Học sinh bán trú	HS	<b>56.237</b>	<b>55.730</b>	2773	0	0	0	338	0	98	270	716	809	1645	2400	1454	1569	1360	
	<b>Học sinh nội trú</b>			<b>9.828</b>	-	-	-	-	<b>775</b>	-	<b>1.077</b>	<b>825</b>	<b>929</b>	<b>1.373</b>	-	-	-	-	-	

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 -2026)	Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)- theo QĐ 2840-UBND	Chia ra các xã- phường														
					Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Mường Phăng	Phường Mường Lay	Thanh Nua	Thanh An	Thanh Yên	Sam Mứn	Núa Ngam	Mường Nhà	Na Son	Xa Dung	Pu Nhi	Mường Luôn	Tủa Đình
2.2	<b>Tổng số lớp</b>	<i>lớp</i>	<b>4.953</b>	<b>4.875</b>	367	136	99	133	168	119	72	54	77	95	131	120	74	118	54
2.3	<b>Các tỷ lệ huy động</b>				-														
2.3.1	<b>Tiểu học</b>				-														
	Tổng số học sinh	<i>HS</i>	<b>73.591</b>	<b>74.409</b>	4.665	2.135	1.435	1.948	2115	1505	1155	742	1145	1034	1645	2.154	1.239	1.750	970
	- Học sinh bán trú	<i>HS</i>	<b>26.693</b>	<b>29.668</b>	2.773	-	-	-	123	0	74	190	588	342	862	1.130	636	1.142	832
	- Học sinh nội trú			<b>4.725</b>					370	0	453	328	294	566		-			
	Tổng số lớp	<i>lớp</i>	<b>2.824</b>	<b>2.792</b>	136	65	65	77	81	60	44	30	52	47	58	80	50	67	36
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	<i>%</i>	<b>100</b>	<b>99,90</b>	100		100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học	<i>%</i>	<b>100</b>	<b>99,90</b>	100	100,00	99,93	100,00	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	<i>%</i>	<b>0</b>	<b>0,93</b>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3.2	<b>Trung học cơ sở</b>																		
	Tổng số học sinh	<i>HS</i>	<b>56.899</b>	<b>57.639</b>	3.561	2.192	1.275	435	1615	1324	969	796	940	853	1275	1.494	896	1.301	621
	Tổng số lớp	<i>lớp</i>	<b>1.543</b>	<b>1.571</b>	103	56	34	41	48	32	28	24	25	35	37	40	24	36	18
	- Học sinh bán trú	<i>HS</i>	<b>23.360</b>	<b>25.433</b>	-	-	-	-	215	0	24	80	305	467	783	1.270	818	427	528
	- Học sinh nội trú			<b>5.103</b>	-	-	-	-	405		624	497	635	807	-	-	-	-	-
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	<i>%</i>	<b>98</b>	<b>98,50</b>	99,88	98,53	99,13	95,32	99,6	99,0	99,6	96,6	97,2	95,4	97,0	100,0	99,2	96,4	98,7
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	<i>%</i>	<b>98</b>	<b>97,76</b>	99,94	99,61	99,54	97,37	98,7	99,8	99,3	98,7	97,8	97,7	97,5	100,1	97,1	99,0	98,0
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	<i>%</i>	<b>0</b>	<b>1,5</b>	-	-	-	0,10	0,2	0,1	0,2	0,3	0,4	0,7	1,0	1,0	1,0	1,3	1,0
2.3.3	<b>Trung học phổ thông</b>																		
	- Tổng số học sinh	<i>HS</i>	<b>21.711</b>	<b>22.880</b>	4.725	525	-	696	1540	1065	0,00	0,00	0,00	535	1372	-	-	625	-
	Trong đó: + Học sinh các trường DTNT		<b>4.480</b>	<b>4.494</b>	980	452	-	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	558	-	-	-	-

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 -2026)	Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)- theo QĐ 2840-UBND	Chia ra các xã- phường														
					Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Mường Phăng	Phường Mường Lay	Thanh Nua	Thanh An	Thanh Yên	Sam Mứn	Núa Ngam	Mường Nhà	Na Son	Xa Dung	Pu Nhi	Mường Luân	Tủa Đình
	- Tổng số lớp	<i>lớp</i>	562	573	128	15	0	15	39	27	0	0	13	35	0	0	15	0	
	- Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10	%	78	73	80,00	80,00	70,00	75,00	75,00	78,00	76,00	79,73	77,50	72,00	76,47	70,00	78,97	65,00	63,19
	- Tỷ lệ h/sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	78	73.5	90,00	80,00	78,00	80,00	75,00	75,00	75,00	73,00	75,50	78,21	70,00	64,97	70,85	65,60	73,82
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	2	2,10	0,10	0,10		0,20		0,10				0,15	0,15			0,15	
3	Giáo dục thường xuyên	<i>H/Sinh</i>	2.434	1.800	863	-	-	270	-	-	-	21	-	-	-	-	-	-	-
	- Học sinh PCGDTH-XMC	<i>H/Sinh</i>	671	121	-	-	-	-	0	0	0	21	0	0	0	-	-	-	-
	- Học sinh PCGD THCS	<i>H/Sinh</i>	15	59	-	-	-	-						0	-	-	-	-	-
	- Học sinh học CTGDTH THPT	<i>H/Sinh</i>	1.748	1.800	863	-	-	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ</b>																		
	<b>Tổng số xã</b>	<i>Xã</i>	45	45	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
1	Số xã duy trì đạt chuẩn PC GDMN cho trẻ 5 tuổi	<i>Xã</i>	45	45	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Số xã đạt chuẩn PC GD mầm non cho trẻ từ 3-5 tuổi	<i>Xã</i>	45	45	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Số xã duy trì đạt chuẩn PC GDTH mức độ 3	<i>Xã</i>	45	45	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Số xã duy trì đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	<i>Xã</i>	45	45	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Số xã duy trì đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2	<i>Xã</i>	45	45	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
<b>III</b>	<b>Cơ sở giáo dục</b>	<b>Trường</b>	473	475	47	12	14	15	16	12	6	6	9	10	12	11	8	10	5
1	Trường Mầm non	"	166	163	12	5	6	6	5	4	2	2	4	4	4	4	3	3	2
	Trong đó:	"	135	134	11	5	6	6	5	4	1	1	3	2	4	2	3	3	1
	- Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trường mầm non tư thục	"	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Các trường phổ thông		291	312	35	7	8	9	11	8	4	4	5	6	8	7	5	7	3
	Trong đó:	"	9	26	1	1	0	0	1	0	1	1	1	1	1	0	0	0	0
	- Các trường PT DTNT, PT nội trú TH&THCS	"	9	26	1	1	0	0	1	0	1	1	1	1	1	0	0	0	0

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 -2026)	Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)- theo QĐ 2840-UBND	Chia ra các xã- phường														
					Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Mường Phăng	Phường Mường Lay	Thanh Nua	Thanh An	Thanh Yên	Sam Mứn	Núa Ngam	Mường Nhà	Na Son	Xa Dung	Pu Nhi	Mường Luân	Tủa Đình
	- Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia	"	250	243	17	7	8	8	11	7	3	2	4	5	8	7	4	6	2
	- Tổng số trường PTDTBT	"	136	112	0	0	0	2	0	0	0	1	3	6	5	3	2	4	2
2.1	Trường Tiểu học	Trường	135	136	5	3	6	3	5	4	2	2	4	2	3	4	3	3	1
	Trong đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	115	110	5	3	6	3	5	4	2	1	3	2	3	4	2	3	1
	- Số trường PTDTBT	"	73	74	-	-	-	1	0	0	0	1	3	1	3	3	2	3	2
2.2	Trường THCS	"	123	124	7	3	2	5	4	3	2	2	1	3	3	3	2	3	2
	Trong đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	107	119	7	3	2	4	4	2	1	1	1	2	3	3	2	3	1
	- Số trường PTDTBT	"	63	61	-	-	-	1	0	0	0	0	0	2	2	3	2	2	2
	- Số trường PT nội trú TH&THCS			10					1		1	1	1	1					
2.3	Trường THPT	"	33	34	5	1	0	1	2	1	0	0	0	1	2	0	0	1	0
	Trong đó: - Các trường PT DTNT THPT			9	1	1									1				
	- Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	28	27	5	1	0	1	2	1	0	0	0	1	2	0	0	0	0
5	Trung tâm tư thực ngoài công lập	"	5	21	15	4	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Trung tâm GDNN-GDTX	"	9	4	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên		1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Tổ hợp FPT	Cơ sở	0	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Chỉ tiêu về tỷ lệ kiên cố hoá																		
1	Tỷ lệ kiên cố Khối Phòng học tập, trong đó:	%	79,29	82,32															
	Mầm non	%		78,00	97,00	96,00	63,00	81,00	75,00	99,00	90,00	95,00	80,00	63,00	65,00	55,00	61,00	58,00	50,00
	Tiểu học	%		75,00	100,00	95,00	90,00	95,00	68,00	85,00	93,00	87,00	70,00	78,00	70,00	50,00	50,00	90,00	60,00
	THCS	%		93,00	100,00	99,00	95,00	100,00	88,00	100,00	88,00	82,00	100,00	88,00	100,00	62,00	95,00	73,00	73,00
	THPT	%		100,00	100,0	100,0	-	100,0	100,0	100,0	-	-	-	100,0	100,0	-	-	100,0	-

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 -2026)	Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)- theo QĐ 2840-UBND	Chia ra các xã- phường														
					Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Mường Phăng	Phường Mường Lay	Thanh Nua	Thanh An	Thanh Yên	Sam Mứn	Núa Ngam	Mường Nhà	Na Son	Xa Dung	Pu Nhi	Mường Luán	Tủa Đình
2	- Tỷ lệ kiên cố hoá Phòng công vụ, chia ra	%	41,94	55,0															
	Mầm non	"	50,4	52,0	0,0	0,0	0,0	78,0	100,0	0,0	0,0	55,0	45,0	50,0	93,0	36,0	42,0	0,0	65,0
	Tiểu học	"	28,2	51,0	100,0	-	50,0	95,0	50,0	-	50,0	50,0	45,0	40,0	100,0	20,0	50,0	50,0	0,0
	THCS	"	39,0	46,0	-	-	40,0	0,0	0,0	-	-	72,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	75,0
	THPT	"	66,3	80,0	-	-	-	-	50,0	-	-	-	-	100,0	75,0	-	-	50,0	-
3	-Tỷ lệ kiên cố hoá Phòng Nội trú/Bán trú, chia ra	%	59,96	69,71															
	Tiểu học	%	42,37		50,0	-	100,0	50,0	100,0	-	50,0	100,0	71,0	50,0	70,0	45,0	30,0	88,0	50,0
	THCS	%	54,78		-	-	100,0	80,0	-	-	50,0	50,0	50,0	75,0	60,0	65,0	75,0	30,0	30,0
	THPT	%	82,77		100,0	100,0	-	100,0	60,0	-	-	-	-	100,0	70,0	-	-	50,0	-
IV	Bổ sung một số chỉ số liên quan đến Phát triển trẻ thơ toàn diện			-															
1	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ	Người	494	4.938	292	131	136	43	148	107	89	55	96	90	125	153	92	114	71
2	Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn	Người	837	224	17	13	9	2	12	8	8	4	5	5	7	1	3	1	0
3	Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Điểm trường	850	715	7	5	19	1	14	8	5	8	16	22	25	37	17	27	11
4	Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh	Điểm trường	836	745	7	5	19	1	14	8	5	8	16	22	25	37	17	27	17
5	Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Điểm trường	2.273	1.947	115	51	57	16	61	43	35	24	46	44	47	69	21	24	13
6	Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định	Điểm trường	664	630	7	5	19	1	14	8	5	8	16	22	22	38	12	21	10
V	Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số																		
1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)	%	100	99,0	100	100	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)	%	100	99,0	100	100	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,4	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)	%	97	96,0	99,89	99,00	95,43	98,5	97,0	96,8	95,8	95,9	89,1	94,9	92,4	92,4	92,4	92,4	92,4

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 -2026)	Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)-theo QĐ 2840-UBND	Chia ra các xã- phường														
					Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Mường Phăng	Phường Mường Lay	Thanh Nua	Thanh An	Thanh Yên	Sam Mứn	Núa Ngam	Mường Nhà	Na Son	Xa Dung	Pu Nhi	Mường Luân	Tia Dình
4	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)	%	93	<b>93,0</b>	99,83	99,33	93,30	98,0	96,7	95,9	94,4	94,0	88,2	94,9	82,1	82,1	82,1	82,1	82,1
5	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (%)	%	46	<b>46,0</b>	31,60	38,30	99,20	42,2	47,0	57,1	49,5	47,3	49,5	49,5	49,0	49,0	49,0	49,0	49,0